



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 951.2022/QĐ - VPCNCL ngày 14 tháng 12 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng**

Laboratory: **Quality Management Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Phát triển Cao su Krông Buk - Ratanakiri**

Organization: **Krong Buk - Ratanakiri Aphivath Caoutchouc Co., Ltd**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Sơn Tùng**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Sơn Tùng	Các phép thử được công nhận/All accredited tests
2.	Nguyễn Mạnh Tuấn	

Số hiệu/ Code: **VILAS 1471**

Hiệu lực/Validation: **14/12/2025**

Địa chỉ/Address: **Xã Ta Lav, huyện Andoung Meas, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia**
Ta Lav ward, Andoung Meas district, Ratanakiri province, Cambodia

Địa điểm/Location: **Xã Taveangle, huyện Taveang, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia**
Taveangle ward, Taveang district, Ratanakiri province, Cambodia

Điện thoại/ Tel: **+855 977 352 178, +84 979 586 169** E-mail: **qlcl.krrc@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1471**Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa***Field of testing: Mechanical, Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên <i>Natural Rubber</i>	Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash Method A</i>	(0,186 ~ 0,961) %m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy – Quy trình A <i>Determination of volatile matter content Oven method – Process A</i>	(0,18 ~ 0,47) %m/m	TCVN 6088- 1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,011 ~ 0,093) %m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định độ nhớt Mooney Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity Determinations using a shearing- disc viscometer</i>	(60,7 ~ 89,7) Đơn vị/ <i>Units</i>	TCVN 6090- 1:2015 (ISO 289-1:2015)
5.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content Semi-micro method</i>	(0,16 ~ 0,41) %m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index</i>	(56,9 ~ 85,6) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định độ dẻo bằng máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity by rapid plastimeter method</i>	(26,7 ~ 51,0) Đơn vị/ <i>Units</i>	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)